TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 250/TANDTC-PC V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong công tác xét xử	*Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2026*

Kính gửi: - Các Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự;
- Các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao.

Ngày 01/4/2026, Tòa án nhân dân tối cao tổ chức Hội nghị trực tuyến để Hội đồng Thẩm phán giải đáp một số khó khăn, vướng mắc trong thực tiễn giải quyết các vụ án, vụ việc tại các Tòa án, đơn vị. Trên cơ sở các vướng mắc và giải đáp của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp một số khó khăn, vướng mắc như sau:

I. VỀ HÌNH SỰ, TỐ TỤNG HÌNH SỰ, THI HÀNH ÁN HÌNH SỰ VÀ TƯ PHÁP NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN

1. Người phạm tội bị tuyên hình phạt tử hình (trước ngày 01/7/2025) về Tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 248) hoặc Tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251) với khối lượng ma túy rất lớn nhưng họ không phải là chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy hoặc không có 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trở lên thì họ có được chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân không?

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2025) thì hình phạt tử hình đã tuyên trước ngày 01/7/2025 đối với người phạm tội về Tội sản xuất trái phép chất ma túy (Điều 248) hoặc Tội mua bán trái phép chất ma túy (Điều 251) mà chưa thi hành án thì được chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân nếu khối lượng, thể tích chất ma túy được xác định trong bản án để quyết định hình phạt lớn hơn khối lượng, thể tích chất ma túy thấp nhất quy định tại khoản 5 Điều 248 hoặc khoản 5 Điều 251 của Bộ luật Hình sự mà người phạm tội không phải là người chủ mưu, cầm đầu, chỉ huy hoặc không có 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trở lên.

Do đó, trường hợp này, nếu bản án không xác định người phạm tội là người chủ mưu, cầm đầu hoặc chỉ huy hoặc không xác định họ có 02 tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự trở lên theo hướng dẫn tại Điều 5 của Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐTP ngày 30/9/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân thì Tòa án xem xét, quyết định chuyển hình phạt tử hình thành tù chung thân đối với người phạm tội, không phụ thuộc vào khối lượng, thể tích chất ma túy được xác định trong bản án.

2. Khi xử lý vật, tiền có liên quan trong vụ án hình sự về Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, cơ quan có thẩm quyền căn cứ vào tổng số tiền

cho vay qua nhiều lần giao dịch hay chỉ căn cứ vào số tiền gốc ban đầu để tịch thu sung quỹ nhà nước?

Theo hướng dẫn tại điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự thì phải tịch thu sung quỹ nhà nước đối với khoản tiền, tài sản khác mà người phạm tội dùng để cho vay. Theo đó, tùy từng trường hợp xử lý như sau:

- Trường hợp cho vay nhiều lần nhưng mỗi lần giao dịch có số tiền gốc là độc lập, không liên quan đến nhau thì số tiền cho vay là tổng số tiền gốc của từng lần giao dịch.

Ví dụ: Lần 1, ngày 01/01/2025, Nguyễn Văn A cho Nguyễn Văn B vay với số tiền gốc là 10.000.000 đồng trong thời hạn 07 ngày với số tiền lãi là 1.400.000 đồng (20.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày). Lần 2, ngày 05/01/2025, A lại tiếp tục cho B vay với số tiền 50.000.000 đồng trong thời hạn 07 ngày, với số tiền lãi là 7.000.000 đồng. Trường hợp này, tổng số tiền cho vay được xác định là 60.000.000 đồng.

- Trường hợp cho vay nhiều lần nhưng lần giao dịch sau có số tiền cho vay là số tiền gốc ban đầu cộng với tiền lãi của lần trước mà chưa trả thì số tiền cho vay là số tiền gốc ban đầu.

Ví dụ: Nguyễn Văn A cho Nguyễn Văn B vay lần 1 với số tiền gốc là 10.000.000 đồng trong thời hạn 07 ngày với lãi suất là 1.400.000 đồng (20.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày). Đến hạn B không trả được nợ cho A nên A tiếp tục lập giấy vay nợ lần 2 với tổng số tiền là 11.400.000 đồng (bao gồm tiền gốc và lãi lần 1) trong thời hạn 07 ngày với lãi suất 17.556.000 đồng. Trường hợp này, số tiền cho vay là số tiền gốc ban đầu được xác định là 10.000.000 đồng.

3. Bị cáo thực hiện hành vi vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo khai trước khi tham gia giao thông không uống rượu, bia. Kết quả giám định xác định nồng độ cồn trong máu của bị cáo là 0,282mg/100ml (không xác định nồng độ cồn do nguyên nhân nào). Trường hợp này có áp dụng tình tiết *"trong tình trạng có sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá mức quy định, có sử dụng chất ma túy hoặc chất kích thích mạnh khác"* quy định tại điểm b khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo không?

Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 260 của Bộ luật Hình sự thì người phạm tội bị áp dụng tình tiết này phải trong tình trạng có sử dụng rượu, bia. Do đó, để áp dụng tình tiết này thì kết luận giám định phải xác định rõ nồng độ cồn trong máu là do sử dụng rượu, bia hoặc có căn cứ khác chứng minh người phạm tội đã sử dụng rượu, bia. Trường hợp không có căn cứ xác định người phạm tội đã sử dụng rượu, bia thì không áp dụng tình tiết này.

4. Nguyễn Văn A đưa bạn gái là Nguyễn Thị B (B 15 tuổi) về phòng trọ của A. Tại phòng trọ, trong một khoảng thời gian, A đã thực hiện hành vi

giao cấu với B 02 lần. Trường hợp này, A có bị áp dụng tình tiết *"phạm tội 02 lần trở lên"* không?

Theo hướng dẫn tại khoản 7 Điều 4 Nghị quyết số 04/2025/NQ-HĐTP ngày 30/09/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Hình sự thì "*phạm tội 02 lần trở lên*" quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự là trường hợp người phạm tội đã thực hiện từ 02 lần phạm tội trở lên đối với một tội phạm mà mỗi lần phạm tội đều có đủ yếu tố cấu thành tội phạm nhưng chưa có lần nào bị truy cứu trách nhiệm hình sự và chưa hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự. Do vậy, trường hợp này, nếu mỗi lần thực hiện hành vi giao cấu của A đã đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì A bị áp dụng tình tiết "*phạm tội 02 lần trở lên*".

5. Tình tiết *"đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này"* quy định tại khoản 1 Điều 306 của Bộ luật Hình sự chỉ được áp dụng cho khoản 1 Điều 306 của Bộ luật Hình sự hay được áp dụng cho tất cả các khoản khác tại Điều 306 của Bộ luật Hình sự?

Trường hợp nêu trên, hậu quả, quy mô của hành vi chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao, vũ khí khác có tính năng, tác dụng tương tự như súng săn, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ được quy định là tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự tại khoản 2 và khoản 3 Điều 306 của Bộ luật Hình sự. Trong khi đó, tình tiết *"đã bị xử phạt vi phạm hành chính về một trong các hành vi quy định tại Điều này"* quy định tại khoản 1 Điều 306 của Bộ luật Hình sự không gắn với hậu quả, quy mô tội phạm để làm căn cứ truy cứu trách nhiệm hình sự tại khoản 2 và khoản 3 Điều 306 của Bộ luật Hình sự. Như vậy, tình tiết định khung hình phạt quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 306 của Bộ luật Hình sự là độc lập, không bắt buộc phải đủ yếu tố cấu thành tội phạm quy định tại khoản 1 Điều 306 của Bộ luật Hình sự mới được áp dụng tình tiết định khung tăng nặng trách nhiệm hình sự.

6. Nguyễn Văn A đủ 18 tuổi, nhiều lần thực hiện hành vi quan hệ tình dục đều có sự đồng ý của Nguyễn Thị B. Trong đó có lần quan hệ tình dục khi B chưa đủ 13 tuổi và có lần quan hệ tình dục khi B đã đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi. Vậy A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 142 của Bộ luật Hình sự hay Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 145 của Bộ luật Hình sự hay bị truy cứu trách nhiệm hình sự về cả 02 tội trên?

Đối với hành vi quan hệ tình dục khi B chưa đủ 13 tuổi thì cấu thành Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 142 của Bộ luật Hình sự.

Đối với hành vi quan hệ tình dục khi B từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi thì cấu thành Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 145 của Bộ luật Hình sự.

Như vậy, trường hợp này, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội hiếp dâm người dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 142 của Bộ luật Hình sự và Tội giao cấu hoặc thực hiện hành vi quan hệ tình dục khác với người từ đủ 13 tuổi đến dưới 16 tuổi theo quy định tại Điều 145 của Bộ luật Hình sự, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm. Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, ngoài việc căn cứ quy định tại Điều 50 của Bộ luật Hình sự, Tòa án cần cân nhắc đến hoàn cảnh gia đình, môi trường sống, phong tục, tập quán và tình hình thực tiễn tại địa phương để xem xét, quyết định cho phù hợp.

7. Trường hợp người có hành vi sử dụng dao có tính sát thương cao gây rối, làm mất trật tự công cộng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội gây rối trật tự công cộng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 318 của Bộ luật Hình sự hay bị truy cứu trách nhiệm hình sự về 02 tội là Tội gây rối trật tự công cộng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 318 của Bộ luật Hình sự và Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ theo quy định tại Điều 306 của Bộ luật Hình sự?

Trường hợp người sử dụng dao có tính sát thương cao để thực hiện hành vi gây rối, làm mất trật tự công cộng thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội gây rối trật tự công cộng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 318 của Bộ luật Hình sự, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm mà không bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt súng săn, vũ khí thô sơ, vũ khí thể thao hoặc công cụ hỗ trợ theo quy định tại Điều 306 của Bộ luật Hình sự.

8. Về khó khăn vướng mắc đối với Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 341 của Bộ luật Hình sự:

- Trường hợp bị cáo không phải là người trực tiếp làm giả giấy đi đường mà nhờ hoặc thuê người khác làm giả giấy đi đường, sau đó sử dụng giấy đi đường để thực hiện hành vi trái pháp luật. Trường hợp này mặc dù đã được hướng dẫn tại Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao, tuy nhiên vẫn còn quan điểm khác nhau về xử lý trách nhiệm hình sự đối với bị cáo về Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức hay Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức theo quy định tại Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Về vấn đề này, Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao đã xác định bị cáo không phải là người trực tiếp làm giả giấy đi đường mà chỉ có hành vi nhờ hoặc thuê người khác làm giả giấy đi đường, sau đó sử dụng giấy đi đường để thực hiện hành vi trái pháp luật thì chỉ phạm Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm, mà không xử lý trách nhiệm hình sự về Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức. Đề nghị các Tòa án thực hiện thống nhất như nội dung đã hướng dẫn.

- Trường hợp bị cáo trực tiếp tham gia làm giả 01 tài liệu sau đó đi công chứng, chứng thực thành nhiều bản sao thì xác định bị cáo làm hoặc sử dụng bao nhiêu tài liệu giả để làm cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự (tính theo bản gốc

hay cả các bản sao). Bị cáo có hành vi làm giả giấy tờ, tài liệu, sau đó sử dụng giấy tờ tài liệu đó vào giao dịch trái pháp luật. Vậy ngoài việc xử lý bị cáo về Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức, có xử lý bị cáo về Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức hay không. Nếu xét xử bị cáo về 02 tội danh trên thì áp dụng 01 hình phạt chung cho cả 02 tội hay áp dụng hình phạt riêng cho mỗi tội danh sau đó tổng hợp hình phạt.

Đối với trường hợp làm giả 01 tài liệu sau đó đi công chứng, chứng thực thành nhiều bản sao thì các bản sao được công chứng, chứng thực không được tính là số lượng tài liệu giả để truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức theo quy định tại điểm c khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự. Trường hợp sử dụng các bản sao để thực hiện hành vi trái pháp luật thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Mục 2 Phần I của Công văn số 196/TANDTC-PC ngày 03/10/2023 của Tòa án nhân dân tối cao đã xác định Điều 341 của Bộ luật Hình sự quy định về Tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; Tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức là 02 tội danh độc lập trong cùng 01 điều luật. Do vậy, nếu các hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành 02 tội này thì bị cáo phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự về 02 tội danh độc lập, quyết định hình phạt đối với mỗi tội sau đó tổng hợp hình phạt theo quy định.

9. Theo quy định tại khoản 1 Điều 256a của Bộ luật Hình sự thì người nào: (1) đang trong thời hạn cai nghiện ma túy hoặc điều trị nghiện các chất ma túy bằng thuốc thay thế; (2) đang trong thời hạn quản lý sau cai nghiện ma túy; (3) đang trong thời hạn 02 năm kể từ ngày hết thời hạn quản lý sau cai nghiện ma túy và trong thời hạn quản lý người sử dụng trái phép chất ma túy; (4) đang trong thời hạn 02 năm kể từ khi tự ý chấm dứt cai nghiện ma túy tự nguyện hoặc điều trị nghiện các chất ma túy bằng thuốc thay thế mà sử dụng trái phép chất ma túy thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội sử dụng trái phép chất ma túy.

Trường hợp, người sử dụng trái phép chất ma túy sau ngày 01/7/2025 mà đang còn một trong 04 thời hạn nêu trên thì có bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội sử dụng trái phép chất ma túy không? Thời điểm xác định các thời hạn nêu trên là trước ngày 01/7/2025 hay sau ngày 01/7/2025 (ngày Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự có hiệu lực thi hành)?

Theo quy định tại Điều 256a của Bộ luật Hình sự thì người nào sử dụng trái phép chất ma túy mà đang trong một trong 04 thời hạn nêu trên thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội sử dụng trái phép chất ma túy. Như vậy, điều luật không quy định cụ thể các thời hạn được xác định từ thời điểm nào, tuy nhiên, nếu xác định 04 thời hạn này phải từ sau ngày 01/7/2025 thì chưa phù hợp, sẽ dẫn đến hiệu lực thi hành quy định tại Điều 256a của Bộ luật Hình sự lùi sau thời điểm có hiệu lực thi hành của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Hình sự. Do vậy, nếu người sử dụng trái phép chất ma túy và vẫn đang trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 256a của Bộ luật Hình sự thì bị truy cứu trách nhiệm hình

sự về Tội sử dụng trái phép chất ma túy không phụ thuộc vào các thời hạn đó có trước hoặc sau ngày 01/7/2025.

10. Người nghiện ma túy đăng ký cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng hoặc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế nhưng không có quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mà lại sử dụng trái phép chất ma túy thì họ có bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại Điều 256a của Bộ luật Hình sự không?

Theo quy định tại Điều 30 của Luật Phòng, chống ma túy năm 2021 và Điều 30 Nghị định số 116/2021/NĐ-CP ngày 21/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống ma túy, Luật Xử lý vi phạm hành chính về cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy thì người nghiện ma túy đăng ký cai nghiện tự nguyện tại gia đình, cộng đồng hoặc điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng thuốc thay thế phải có quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. Quyết định này là căn cứ, cơ sở xác định người nghiện ma túy đã hoặc đang tự nguyện cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng. Do đó, nếu người sử dụng trái phép chất ma túy không có Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã mà lại sử dụng trái phép chất ma túy thì không có cơ sở xem xét, truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội sử dụng trái phép chất ma túy theo quy định tại Điều 256a của Bộ luật Hình sự.

11. Nguyễn Văn A đã có 01 tiền án về Tội trộm cắp tài sản chưa được xóa án tích, sau đó A lại thực hiện 02 hành vi trộm cắp, trong đó: 01 hành vi đủ định lượng, 01 hành vi không đủ định lượng của Tội trộm cắp tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự. Trường hợp này, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội trộm cắp tài sản với tình tiết là tái phạm hay phạm tội 02 lần trở lên?

Đối với hành vi trộm cắp tài sản đủ định lượng theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự thì A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội trộm cắp tài sản, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm (phạm tội lần 01).

Đối với hành vi trộm cắp tài sản không đủ định lượng theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự nhưng do trước đó A đã bị kết án về Tội trộm cắp tài sản, chưa được xóa án tích. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội trộm cắp tài sản, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm (phạm tội lần 02). Như vậy, tình tiết "đã bị kết án" được sử dụng để làm tình tiết định tội lần 02. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 52 của Bộ luật Hình sự thì không sử dụng tình tiết là dấu hiệu định tội là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

Do vậy, trường hợp này, A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội trộm cắp tài sản theo quy định tại Điều 173 của Bộ luật Hình sự và bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự "phạm tội 02 lần trở lên" theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

12. Nguyễn Văn A hỏi mua chất ma túy của Nguyễn Văn B để sử dụng. B đồng ý bán chất ma túy và đã nhận tiền của A. B mua chất ma túy của C theo số lượng mà A đã đặt mua. Trên đường mang chất ma túy về giao cho A thì B bị thu giữ số ma túy trên. Trường hợp này, A phạm tội mua bán trái phép chất ma túy hay tội tàng trữ trái phép chất ma túy (thuộc trường hợp phạm tội chưa đạt)?

Nguyễn Văn A chưa có hành vi cất giữ, cất giấu bất hợp pháp chất ma túy, theo đó không có hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy nên không cấu thành Tội tàng trữ trái phép chất ma túy theo quy định tại Điều 249 của Bộ luật Hình sự. Trường hợp này, Nguyễn Văn A đã đưa tiền cho Nguyễn Văn B để B mua chất ma túy nhằm bán trái phép chất ma túy cho mình. B đã mua chất ma túy của C theo số lượng mà A đã đặt mua. Do vậy, B đã phạm tội mua bán trái phép chất ma túy và A cũng phạm tội mua bán trái phép chất ma túy quy định tại Điều 251 của Bộ luật Hình sự với vai trò là đồng phạm.

13. Vụ án có nhiều bị cáo, sau khi xét xử sơ thẩm một số bị cáo không kháng cáo và bản án sơ thẩm có hiệu lực đối với bị cáo này. Một số bị cáo kháng cáo xin giảm hình phạt. Khi xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền hủy toàn bộ bản án sơ thẩm (bao gồm cả phần bản án có hiệu lực) để điều tra, xét xử lại theo hướng tăng nặng hay không?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự, khi có kháng nghị của Viện kiểm sát, kháng cáo của bị hại thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có thể: (1) Tăng hình phạt, áp dụng điều, khoản của Bộ luật Hình sự về tội nặng hơn; áp dụng hình phạt bổ sung; áp dụng biện pháp tư pháp; (2) Tăng mức bồi thường thiệt hại; (3) Chuyển sang hình phạt khác thuộc loại nặng hơn; (4) Không cho bị cáo hưởng án treo.

Đối với trường hợp này, vụ án chỉ có kháng cáo của bị cáo mà không có kháng cáo của bị hại, kháng nghị của Viện kiểm sát. Do vậy, Tòa án cấp phúc thẩm không có quyền hủy toàn bộ bản án sơ thẩm (bao gồm cả phần bản án có hiệu lực) để điều tra, xét xử lại theo hướng tăng nặng mà kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

14. Nguyễn Văn A bị xử phạt 05 năm tù về Tội giết người, chấp hành hình phạt tù trong trại giam được hơn 02 năm thì bỏ trốn khỏi nơi giam, cơ quan có thẩm quyền không ra lệnh truy nã ngay mà hơn 14 năm sau mới ra lệnh truy nã, đến nay vẫn chưa bắt được. Trường hợp này A có được hưởng thời hiệu thi hành bản án hay không?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 60 của Bộ luật Hình sự thì *"Thời hiệu thi hành bản án hình sự là thời hạn do Bộ luật này quy định mà khi hết thời hạn đó người bị kết án, pháp nhân thương mại bị kết án không phải chấp hành bản án đã tuyên"*.

Trường hợp này, A đã thi hành bản án được hơn 02 năm thì bỏ trốn, nên phải xác định A là người đang chấp hành án, mà không phải là chưa chấp hành bản án (hoặc đã được hoãn chấp hành hình phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù) để xem xét có được hưởng thời hiệu thi hành án hay không. Hơn nữa, người chấp

hành án buộc phải biết việc chấp hành bản án của Tòa án. Do đó, trường hợp này A không được hưởng thời hiệu thi hành bản án.

15. Trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh theo quyết định của Tòa án mà hết thời hạn chấp hành án phạt tù vẫn chưa khỏi bệnh thì Tòa án giải quyết như thế nào?

Khoản 3 Điều 49 của Bộ luật Hình sự quy định:

"3. Đối với người đang chấp hành hình phạt tù mà bị bệnh tới mức mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình, thì căn cứ vào kết luận giám định pháp y, giám định pháp y tâm thần, Tòa án có thể quyết định đưa họ vào một cơ sở khám bệnh, chữa bệnh để bắt buộc chữa bệnh...

Thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù."

Như vậy, trường hợp người đang chấp hành hình phạt tù bị áp dụng biện pháp tư pháp bắt buộc chữa bệnh theo quyết định của Tòa án mà hết thời hạn chấp hành án phạt tù vẫn chưa khỏi bệnh thì thời gian bắt buộc chữa bệnh được trừ vào thời hạn chấp hành hình phạt tù. Nếu đến thời điểm hết thời hạn chấp hành án phạt tù, người đó vẫn chưa khỏi bệnh thì Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 44 của Bộ luật Tố tụng hình sự ra quyết định đình chỉ biện pháp bắt buộc chữa bệnh.

16. Nguyễn Văn A dùng xe mô tô chở Nguyễn Thị B là người dưới 16 tuổi gây tai nạn giao thông, hậu quả B chết. A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ. Trường hợp này, A có bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi"* theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự không?

Khách thể bị xâm phạm của Tội vi phạm quy định về tham gia giao thông đường bộ (Điều 260 của Bộ luật Hình sự) là trật tự an toàn giao thông đường bộ. A không cố ý xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe của B. Do đó, A không bị áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự *"Phạm tội đối với người dưới 16 tuổi"* theo quy định tại điểm i khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

17. Trường hợp nhóm thanh, thiếu niên tụ tập, điều khiển mô tô, xe máy di chuyển tốc độ cao, lạng lách, đánh võng, mang theo hung khí nguy hiểm tìm đánh nhau để giải quyết mâu thuẫn thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định tại khoản 6 Điều 134 hay điểm b khoản 2 Điều 318 của Bộ luật Hình sự?

Theo quy định tại khoản 6 Điều 134 của Bộ luật Hình sự và hướng dẫn tại tiểu mục 9 mục I Công văn số 163/TANDTC-PC ngày 10/9/2024 thì trường hợp này, nhóm thanh, thiếu niên đã chuẩn bị hung khí nguy hiểm và xác định rõ được đối tượng mình sẽ gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của họ. Do vậy, các đối tượng này bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội cố ý gây thương tích theo quy định tại khoản 6 Điều 134 của Bộ luật Hình sự, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

Nếu nhóm thanh, thiếu niên dùng hung khí nguy hiểm là vũ khí quân dụng thì các đối tượng này bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội chế tạo, tàng trữ, vận chuyển, sử dụng, mua bán trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí quân dụng, phương tiện kỹ thuật quân sự theo quy định tại Điều 304 của Bộ luật Hình sự, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm theo hướng dẫn tại điểm c tiểu mục 1.2 mục 1 Công văn số 01/TANDTC-PC ngày 05/01/2026 của Tòa án nhân dân tối cao.

18. Nguyễn Văn A có hành vi tàng trữ 01 khẩu súng kíp và 100 gam thuốc nổ. A khai thuốc nổ dùng để làm mồi nổ của súng, súng kíp dùng để đi săn thú rừng. Hành vi tàng trữ 01 khẩu súng kíp của A bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định số 144/2021/NĐ-CP. Đối với hành vi tàng trữ thuốc nổ của A có bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội tàng trữ trái phép vật liệu nổ theo quy định tại Điều 305 của Bộ luật Hình sự không?

Theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 3 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ và hướng dẫn tại khoản 4 Điều 2 của Nghị quyết số 03/2022/NQ-HĐTP ngày 09/9/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định tại Điều 304, Điều 305, Điều 306, Điều 307 và Điều 308 của Bộ luật Hình sự thì thuốc nổ là vật liệu nổ. Do vậy, hành vi tàng trữ 100 gam thuốc nổ của Nguyễn Văn A bị truy cứu trách nhiệm hình sự về Tội tàng trữ trái phép vật liệu nổ theo quy định tại Điều 305 của Bộ luật Hình sự, nếu có đủ yếu tố cấu thành tội phạm.

19. Tòa án nhân dân khu vực xét xử sơ thẩm đối với 03 bị cáo, sau khi xét xử sơ thẩm 01 bị cáo đầu vụ có kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt (02 bị cáo không có kháng cáo). Khi xét xử phúc thẩm, do vụ án không có kháng nghị của Viện kiểm sát, bị cáo chỉ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, nên Tòa án cấp phúc thẩm không có quyền sửa bản án theo hướng bất lợi cho bị cáo và nhận định Tòa án cấp sơ thẩm quyết định hình phạt cho bị cáo có phần nhẹ, chưa tương xứng với tính chất, mức độ, hậu quả của hành vi phạm tội mà bị cáo gây ra, có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng Bộ luật Hình sự. Do đó, để không làm xấu đi tình trạng của bị cáo nên Hội đồng xét xử xét phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm. Trường hợp này, Chánh án Toà án nhân dân tỉnh có thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án hình sự sơ thẩm của Toà án nhân dân khu vực theo hướng tăng mức hình phạt đối với cả 03 bị cáo hay không?

Đối với bản án phúc thẩm đã tuyên đối với 01 bị cáo thì người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm là Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo quy định tại khoản 1 Điều 373 của Bộ luật Tố tụng hình sự đã được sửa đổi, bổ một một số điều năm 2025 (sau đây gọi là Bộ luật Tố tụng hình sự)[1]; đối với bản án sơ thẩm đã tuyên đối với 02 bị cáo còn lại không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật thì người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm có thể là Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo quy định tại

[1] Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng hình sự có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025

khoản 1 Điều 373 của Bộ luật Tố tụng hình sự khi xét thấy cần thiết hoặc Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 373 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Trường hợp nêu trên nếu Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án sơ thẩm sẽ không có thẩm quyền xem xét đối với bản án phúc thẩm đã tuyên đối với bị cáo có kháng cáo. Do đó, để bảo đảm tính khách quan, toàn diện khi giải quyết vụ án, trường hợp này Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm, bản án sơ thẩm và căn cứ khoản 5 Điều 382 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc toàn bộ vụ án.

20. Điều 124 của Luật Tư pháp người chưa thành niên quy định Tòa án ấn định thời gian thử thách cho người chưa thành niên phạm tội được hưởng án treo từ 01 năm đến 03 năm. Tuy nhiên, Tòa án có được ấn định thời gian thử thách cho người phạm tội là người chưa thành niên được hưởng án treo bằng 02 lần mức hình phạt tù như người đã thành niên không?

Theo quy định tại Điều 124 của Luật Tư Pháp người chưa thành niên thì thời gian thử thách đối với người chưa thành niên được hưởng án treo là từ 01 năm đến 03 năm. Khi cho người chưa thành niên phạm tội hưởng án treo, Tòa án ấn định thời gian thử thách bằng mức hình phạt tù nhưng không được dưới 01 năm và không được quá 03 năm.

21. Trường hợp Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát chuyển hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng cho Tòa án nhưng Tòa án không chấp nhận đề nghị và trả hồ sơ để giải quyết theo thủ tục tố tụng, sau đó Viện kiểm sát ra cáo trạng đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo quy định. Vậy tại giai đoạn xét xử, Tòa án có xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên nữa hay không?

Theo quy định tại khoản 6 Điều 151 của Luật Tư pháp người chưa thành niên thì "*Khi xét xử, nếu thấy người chưa thành niên có đủ điều kiện áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng thì Hội đồng xét xử xem xét, ra quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng đối với bị cáo*". Như vậy, trong trường hợp này, nếu người chưa thành niên có đủ các điều kiện áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng theo quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên thì Tòa án vẫn xem xét áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng đối với họ.

22. Luật Tư pháp người chưa thành niên quy định việc xin lỗi bị hại được thi hành ngay tại phiên họp hoặc tại phiên tòa. Tuy nhiên, nếu bị hại không có mặt tại phiên họp hoặc phiên tòa thì Tòa án có xem xét, quyết định áp dụng và thi hành biện pháp xử lý chuyển hướng xin lỗi bị hại đối với người chưa thành niên không?

Khoản 1 Điều 41 của Luật Tư pháp người chưa thành niên quy định việc xin lỗi bị hại được thi hành ngay tại phiên họp hoặc phiên tòa. Đây là biện pháp để

người chưa thành niên nhận lỗi trước bị hại giúp họ thay đổi nhận thức và sửa chữa sai lầm mà mình đã gây ra. Do đó, nếu tại phiên họp, phiên tòa mà bị hại vắng mặt thì Tòa án có thể hoãn phiên họp, phiên tòa.

Trường hợp bị hại có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án vẫn xem xét, quyết định áp dụng và thi hành biện pháp xử lý chuyển hướng xin lỗi bị hại.

23. Luật Tư pháp người chưa thành niên có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. Đối với những vụ án hình sự có bị cáo là người chưa thành niên đang trong giai đoạn xét xử sơ thẩm mà đến ngày 01/01/2026 chưa giải quyết xong thì việc xử lý, áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên được thực hiện như thế nào?

Trường hợp này, Tòa án áp dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 179 của Luật Tư pháp người chưa thành niên để giải quyết. Theo đó, đối với những vụ việc, vụ án đang trong quá trình xét xử sơ thẩm mà đến ngày 01/01/2026 chưa kết thúc thì áp dụng quy định của Luật Tư pháp người chưa thành niên để giải quyết, trừ thời hạn điều tra, thời hạn quyết định việc truy tố hoặc thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm, thời hạn tạm giữ, thời hạn tạm giam và việc tách vụ án được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Nếu trong giai đoạn xét xử chưa có sự tham gia của người làm công tác xã hội thì Tòa án yêu cầu người làm công tác xã hội tham gia tố tụng.

Trường hợp thời hạn xét xử sơ thẩm không đủ để áp dụng đầy đủ thủ tục xử lý chuyển hướng nhưng có căn cứ để áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng thì Tòa án sẽ xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng đối với người chưa thành niên tại phiên họp xem xét, áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng hoặc tại phiên tòa.

24. Khoản 4 Điều 12 của Luật Tư pháp người chưa thành niên quy định Tòa án chỉ áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với người chưa thành niên phạm tội khi xét thấy hình phạt và các biện pháp khác không có tác dụng răn đe, phòng ngừa. Tuy nhiên, trường hợp người chưa thành niên phạm tội chỉ có 01 tình tiết giảm nhẹ *"Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải"* theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự thì có bị áp dụng hình phạt và các biện pháp khác ngoài hình phạt tù hay không?

Trường hợp này, khi xem xét, quyết định hình phạt đối với người chưa thành niên phạm tội, Tòa án cần phải xem xét, đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cũng như khả năng giáo dục, phục hồi của người chưa thành niên để quyết định hình phạt bảo đảm phù hợp với hoàn cảnh, độ tuổi, đặc điểm tâm sinh lý của người chưa thành niên mà không nhất thiết phải căn cứ bị cáo có một tình tiết giảm nhẹ.

II. VỀ DÂN SỰ, TỐ TỤNG DÂN SỰ VÀ KINH DOANH THƯƠNG MẠI

25. Trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm thì việc giải thích bản án sẽ do Tòa án cấp sơ thẩm hay Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện?

Điều 486 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

"1. Người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án và cơ quan thi hành án có quyền yêu cầu bằng văn bản Tòa án đã ra bản án, quyết định, giải thích, sửa chữa những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định để thi hành.

2. Thẩm phán đã ra quyết định hoặc Thẩm phán là chủ tọa phiên tòa có trách nhiệm giải thích, sửa chữa những điểm chưa rõ trong bản án, quyết định của Tòa án. Trường hợp họ không còn là Thẩm phán của Tòa án thì Chánh án Tòa án đó có trách nhiệm giải thích, sửa chữa bản án, quyết định của Tòa án..."

Như vậy, theo quy định nêu trên thì Thẩm phán đã ra quyết định hoặc Thẩm phán là chủ tọa phiên tòa có trách nhiệm giải thích bản án, quyết định của mình. Trường hợp họ không còn là Thẩm phán của Tòa án thì Chánh án Tòa án đó có trách nhiệm giải thích, sửa chữa bản án, quyết định của Tòa án.

Trường hợp người có quyền yêu cầu có văn bản yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải thích bản án, quyết định phúc thẩm hoặc giải thích bản án, quyết định phúc thẩm và bản án, quyết định sơ thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ có trách nhiệm giải thích bản án, quyết định phúc thẩm.

Trường hợp người có quyền yêu cầu có văn bản yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải thích bản án, quyết định sơ thẩm hoặc giải thích bản án, quyết định sơ thẩm và bản án, quyết định phúc thẩm thì Tòa án cấp sơ thẩm chỉ có trách nhiệm giải thích bản án, quyết định sơ thẩm.

26. Trong vụ án dân sự, bị đơn A là người cao tuổi có đơn gửi Tòa án xin miễn án phí. Quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn A chết và Tòa án đã đưa B vào tham gia tố tụng với tư cách là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn A (B không thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí). Nếu Tòa án xác định bị đơn A được miễn nộp tiền án phí thì B có được miễn án phí hay không?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì: *"Trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng".*

Như vậy, đối với trường hợp nêu trên, nếu Tòa án xác định bị đơn A được miễn nộp tiền án phí, B là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn A thì B được miễn án phí.

27. Khi khởi kiện những người thừa kế để thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại thì người khởi kiện không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là người chết có để lại tài sản. Trong trường hợp này Tòa án thụ lý vụ án hay trả lại đơn khởi kiện vì thuộc trường hợp "chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật" quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự?

Điểm b khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

"b) Chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Chưa có đủ điều kiện khởi kiện là trường hợp pháp luật có quy định về các điều kiện khởi kiện nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó;"

Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn:

"Chưa có đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật là trường hợp pháp luật tố tụng dân sự, pháp luật khác có quy định về các điều kiện để cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước nhưng người khởi kiện đã khởi kiện đến Tòa án khi còn thiếu một trong các điều kiện đó".

Như vậy, tại thời điểm khởi kiện người khởi kiện không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh là người chết có để lại tài sản thì không thuộc trường hợp *"chưa đủ điều kiện khởi kiện"* theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nên Tòa án vẫn phải xem xét thụ lý vụ án. Tuy nhiên, sau khi thụ lý vụ án Tòa án phải yêu cầu người khởi kiện cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình theo quy định của pháp luật.

28. Trong quá trình giải quyết vụ án kinh doanh, thương mại, người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ký giấy ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác thay mặt Công ty tham gia tố tụng. Sau đó, người đại diện theo pháp luật của Công ty chết thì giấy ủy quyền tham gia tố tụng của Công ty còn hiệu lực pháp luật không?

Theo quy định của Bộ luật Dân sự thì đại diện của pháp nhân có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền[2] và đại diện theo ủy quyền chỉ chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 140 của Bộ luật Dân sự[3]. Do trường hợp người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác tham gia tố tụng nhưng sau đó người đại diện theo pháp luật của Công ty chết không thuộc một trong các trường hợp chấm dứt đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản 3 Điều 140 của Bộ luật Dân sự nên việc ủy quyền trong trường hợp này vẫn còn hiệu lực.

---

[2] Điều 85 của Bộ luật Dân sự quy định:
"Đại diện của pháp nhân có thể là đại diện theo pháp luật hoặc đại diện theo ủy quyền. Người đại diện của pháp nhân phải tuân theo quy định về đại diện tại Chương IX Phần này."

[3] Khoản 3 Điều 140 Bộ luật Dân sự quy định:
"3. Đại diện theo ủy quyền chấm dứt trong các trường hợp sau đây:
a) Theo thỏa thuận;
b) Thời hạn ủy quyền đã hết;
c) Công việc được ủy quyền đã hoàn thành;
d) Người được đại diện hoặc người đại diện đơn phương chấm dứt thực hiện việc ủy quyền;
đ) Người được đại diện, người đại diện là cá nhân chết; người được đại diện, người đại diện là pháp nhân chấm dứt tồn tại;
e) Người đại diện không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 134 của Bộ luật này;
g) Căn cứ khác làm cho việc đại diện không thể thực hiện được."

29. Trong vụ án kinh doanh, thương mại, bị đơn là Công ty cổ phần X nhưng người đại diện theo pháp luật duy nhất của công ty đã chết. Các cổ đông sáng lập không cử được người đại diện của công ty để tham gia tố tụng. Trường hợp này, Tòa án có đưa tất cả các cổ đông sáng lập tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện của công ty không?

Căn cứ quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 12[4], khoản 2 Điều 137[5] của Luật Doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung năm 2025) thì trường hợp này bị đơn là công ty cổ phần chỉ có một người đại diện theo pháp luật duy nhất, nhưng người đại diện theo pháp luật của công ty đã chết thì Hội đồng quản trị công ty cổ phần phải cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty. Nếu Hội đồng quản trị không cử được người khác làm đại diện theo pháp luật của công ty thì Tòa án căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 137 của Bộ luật Dân sự[6] để chỉ định người đại diện theo pháp luật của công ty tham gia tố tụng tại Tòa án mà không đưa tất cả các cổ đông sáng lập tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện của công ty.

30. Khoản 7 Điều 12 Luật Doanh nghiệp quy định Tòa án có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong trường hợp người đại diện theo pháp luật vi phạm pháp luật hình sự, doanh nghiệp không thay đổi thông tin đăng ký kinh doanh nên không có người đại diện theo pháp luật; Tòa án yêu cầu nhưng doanh nghiệp không cung cấp điều lệ, danh sách thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên... hoặc có trường hợp nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên đã hết nhưng doanh nghiệp không tổ chức đại hội để bầu Hội đồng quản trị, Hội

---

[4] Khoản 1, 2 và 5 Điều 12 của Luật Doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp như sau:

"1. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp là cá nhân đại diện cho doanh nghiệp thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của doanh nghiệp, đại diện cho doanh nghiệp với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp...

...

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 6 Điều này, đối với doanh nghiệp chỉ còn một người đại diện theo pháp luật và người này vắng mặt tại Việt Nam quá 30 ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì chủ sở hữu công ty, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của công ty."

[5] Khoản 2 Điều 137 Luật Doanh nghiệp quy định về người đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần như sau:

"2. Trường hợp công ty chỉ có một người đại diện theo pháp luật thì Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc hoặc Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Trường hợp Điều lệ chưa có quy định thì Chủ tịch Hội đồng quản trị là người đại diện theo pháp luật của công ty. Trường hợp công ty có hơn một người đại diện theo pháp luật thì Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc hoặc Tổng giám đốc đương nhiên là người đại diện theo pháp luật của công ty."

[6] Điểm c Khoản 1 Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

"1. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bao gồm: ...

c) Người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án."

đồng thành viên mới. Vậy trong các trường hợp này, Tòa án cần chỉ định ai là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp?

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 434 của Bộ luật Tố tụng hình sự[7], khoản 7 Điều 12 của Luật Doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung năm 2025)[8] và khoản 1 Điều 137 của Bộ luật Dân sự[9] thì trong trường hợp này Tòa án phải yêu cầu đương sự cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh tư cách người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Trường hợp họ không cung cấp được thì Tòa án yêu cầu Cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh, điều lệ của doanh nghiệp. Trên cơ sở tài liệu được cung cấp, Tòa án chỉ định người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp phù hợp với yêu cầu giải quyết vụ việc. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp được Tòa án chỉ định tham gia tố tụng có thể là một trong số nhiều người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp (trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều người đại diện theo pháp luật); trường hợp doanh nghiệp không có người đại diện theo pháp luật thì Tòa án có quyền chỉ định người đang được giao quyền điều hành, quản lý doanh nghiệp… làm đại diện cho doanh nghiệp tham gia tố tụng.

31. Trường hợp giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản là vàng thì Tòa án quyết định các cá nhân thanh toán cho nhau bằng vàng hay là quy đổi vàng thành tiền. Trường hợp Tòa án quyết định việc thanh toán bằng vàng thì có tuyên lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ không?

Khoản 1 và khoản 2 Điều 466 của Bộ luật Dân sự quy định:

"1. Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

2. Trường hợp bên vay không thể trả vật thì có thể trả bằng tiền theo trị giá của vật đã vay tại địa điểm và thời điểm trả nợ, nếu được bên cho vay đồng ý".

Trong trường hợp nêu trên, do đối tượng của hợp đồng vay là vàng, nên Tòa án phải giải quyết buộc bên vay trả lại cho bên cho vay số vàng đã vay, trừ trường

---

[7] ***"Điều 434. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân tham gia tố tụng***

1. Mọi hoạt động tố tụng của pháp nhân bị truy cứu trách nhiệm hình sự được thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân. Pháp nhân phải cử và bảo đảm cho người đại diện theo pháp luật của mình tham gia đầy đủ các hoạt động khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án theo yêu cầu của cơ quan, người có thẩm quyền.

Trường hợp người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bị khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử hoặc không thể tham gia tố tụng được thì pháp nhân phải cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của mình tham gia tố tụng.

Trường hợp pháp nhân thay đổi người đại diện thì pháp nhân phải thông báo ngay cho cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

Tại thời điểm khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử mà pháp nhân không có người đại diện theo pháp luật hoặc có nhiều người cùng là đại diện theo pháp luật thì cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng chỉ định một người đại diện cho pháp nhân tham gia tố tụng."

[8] Khoản 7 Điều 12 Luật Doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định:

"7. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật."

[9] Khoản 1 Điều 137 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về đại diện theo pháp luật của pháp nhân như sau:

"1. Người đại diện theo pháp luật của pháp nhân bao gồm:

a) Người được pháp nhân chỉ định theo điều lệ;

b) Người có thẩm quyền đại diện theo quy định của pháp luật;

c) Người do Tòa án chỉ định trong quá trình tố tụng tại Tòa án."

hợp có thỏa thuận khác bảo đảm đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, Tòa án vẫn quy đổi vàng thành tiền theo giá thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm để tính án phí, chi phí tố tụng.

Trong trường hợp Tòa án quyết định bên vay trả lại vàng cho bên cho vay thì không quyết định bên vay phải chịu lãi chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Trường hợp hợp đồng vay tài sản là vàng có thỏa thuận lãi thì nghĩa vụ trả lãi được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

32. Trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và Doanh nghiệp, Doanh nghiệp đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nhiều năm không nộp thuế cho Nhà nước, đã dừng hoạt động kinh doanh nhưng chưa giải thể, chưa tuyên bố phá sản. Tòa án không tống đạt được các văn bản tố tụng cho Doanh nghiệp. Trường hợp này Tòa án giải quyết như thế nào?

Luật Doanh nghiệp (sửa đổi, bổ sung năm 2025) không quy định cụ thể các trường hợp doanh nghiệp phải chấm dứt hoạt động. Tuy nhiên, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 16[10], điểm d khoản 1 và khoản 2 Điều 207[11] của Luật Doanh nghiệp, điểm a và b khoản 2 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự[12] thì trường hợp doanh nghiệp đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thuộc trường hợp phải chấm dứt hoạt động kinh doanh, bị giải thể (trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác). Do đó, trường hợp này Tòa án phải căn cứ quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xác định người đại diện của doanh nghiệp đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp tham gia tố tụng và thực hiện việc tống đạt văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trường hợp doanh nghiệp là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh thì cá nhân, tổ chức là thành viên của tổ chức đó hoặc đại diện của họ tham gia tố tụng. Trường hợp doanh nghiệp là doanh nghiệp nhà nước thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của

---

[10] *"**Điều 16. Các hành vi bị nghiêm cấm***

...

3. Hoạt động kinh doanh dưới hình thức doanh nghiệp mà không đăng ký hoặc tiếp tục kinh doanh khi đã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp...".

[11] *"**Điều 207. Các trường hợp và điều kiện giải thể doanh nghiệp***

...

1. Doanh nghiệp bị giải thể trong trường hợp sau đây: ...

d) Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

...

2. Doanh nghiệp chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài. Người quản lý có liên quan và doanh nghiệp quy định tại điểm d khoản 1 Điều này cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của doanh nghiệp.".

[12] Điểm a và điểm b khoản 2 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự về kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng quy định:

"2. Trường hợp đương sự là cơ quan, tổ chức đang tham gia tố tụng phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức thì việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của cơ quan, tổ chức đó được xác định như sau:

a) Trường hợp tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh thì cá nhân, tổ chức là thành viên của tổ chức đó hoặc đại diện của họ tham gia tố tụng;

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là... doanh nghiệp nhà nước thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức đó hoặc đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó tham gia tố tụng".

cơ quan, tổ chức đó hoặc đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó tham gia tố tụng. Doanh nghiệp thuộc trường hợp bị giải thể thì còn phải đưa người quản lý có liên quan vào tham gia tố tụng.

33. Trong vụ án tranh chấp hợp đồng tín dụng, Ngân hàng khởi kiện vợ chồng chị A, anh B yêu cầu trả nợ theo hợp đồng tín dụng đã vay và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là tài sản chung của vợ chồng. Anh B đang ở nước ngoài, thường xuyên liên lạc với chị A và biết việc Ngân hàng yêu cầu trả nợ, xử lý tài sản thế chấp. Tòa án đã yêu cầu chị A cung cấp địa chỉ của anh B tại nước ngoài và đề nghị chị A thông báo cho anh B về việc Tòa án đã thụ lý vụ án, yêu cầu anh B cung cấp địa chỉ ở nước ngoài, có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án về việc Ngân hàng khởi kiện, nhưng chị A không cung cấp địa chỉ của anh B cho Tòa án và anh B cũng không cung cấp địa chỉ ở nước ngoài, không có ý kiến bằng văn bản gửi Tòa án. Trường hợp này Tòa án giải quyết như thế nào?

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao[13] hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án thì trường hợp này Tòa án phải xác định đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ để giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

34. Tại phiên tòa dân sự sơ thẩm các đương sự có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập. Tuy nhiên, sau khi Chủ tọa phiên tòa kết thúc phần thủ tục, chuyển sang phần tranh tụng tại phiên tòa thì bị đơn không trình bày mà tự ý rời khỏi phòng xử án và bỏ về. Trường hợp này Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa hay tiếp tục tiến hành xét xử?

Khoản 1 Điều 233 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *"Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 56, khoản 2 Điều 62, khoản 2 Điều 84, Điều 227, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 230, khoản 2 Điều 231 và Điều 241 của Bộ luật này. Thời hạn hoãn phiên tòa là không quá 01 tháng, đối với phiên tòa xét xử vụ án theo thủ tục rút gọn là không quá 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa".*

---

[13] Điểm a khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định như sau:
"Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là "đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở". Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tống đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;".

Khoản 7 Điều 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định *"Người tham gia phiên tòa theo yêu cầu của Tòa án phải có mặt tại phiên tòa trong suốt thời gian xét xử vụ án, trừ trường hợp được chủ tọa phiên tòa đồng ý cho rời khỏi phòng xử án khi có lý do chính đáng..."*.

Như vậy, bị đơn tự ý bỏ về không thuộc trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử tiếp tục tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

35. Trong vụ án dân sự mà đương sự có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc khi Tòa án xét thấy cần thiết phải hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Tòa án quyết định tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho đương sự. Trường hợp này đương sự có phải chịu án phí đối với việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không?

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định:

"1. Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải chịu án phí sơ thẩm.

2. Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận".

Theo quy định Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đương sự không phải là yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập. Do đó, trường hợp Tòa án tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì đương sự không phải chịu án phí đối với yêu cầu này.

36. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả tiền vay và lãi vay. Trường hợp có căn cứ xác định bị đơn đã trả tiền lãi nhiều hơn so với tiền lãi vay và sau khi dùng số tiền dư thanh toán khoản nợ gốc thì vẫn còn tiền thừa. Bị đơn yêu cầu trả lại tiền thừa thì yêu cầu này của bị đơn có phải là yêu cầu phản tố không? Nếu không là yêu cầu phản tố thì Tòa án có tuyên buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn tiền thừa hay không?

Khoản 2 Điều 200 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

"2. Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

b) Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập;

c) Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn".

Như vậy, trong trường hợp nêu trên, yêu cầu của bị đơn là yêu cầu phản tố và Tòa án buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền thừa mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn.

37. Trong vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Toà án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện "Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng vô hiệu", nhưng Toà án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện và giải quyết hậu quả hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu. Việc thu thập chứng cứ và chứng minh của Tòa án cấp sơ thẩm đã được thực hiện đúng và đầy đủ hoặc chưa được thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ. Trường hợp này Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm hay sửa bản án sơ thẩm?

Điều 293 về phạm vi xét xử phúc thẩm của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

"Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị".

Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

"Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm nếu Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật trong các trường hợp sau đây:

1. Việc thu thập chứng cứ và chứng minh đã được thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật này.

2. Việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa được thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ".

Như vậy, trường hợp tại Tòa án cấp sơ thẩm đương sự đã yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu thì Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đương sự, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu.

Trường hợp tại Tòa án cấp sơ thẩm đương sự không yêu cầu giải quyết hậu quả hợp đồng vô hiệu thì Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đương sự, tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và không giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Tuy nhiên trong phần nhận định của bản án phải nêu rõ đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu bằng vụ án khác nếu họ có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

38. Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng và bên vay, có thế chấp tài sản quyền sử dụng đất và nhà xưởng xây dựng trên đất của bên thứ ba (bên thế chấp) để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do bên vay vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện đòi tiền và yêu cầu phát mại tài sản thế

chấp nếu bên vay không thanh toán nợ. Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện nhà xưởng đã được bên thế chấp cho thuê trước khi ký kết hợp đồng thế chấp và bên thuê vẫn đang sản xuất, kinh doanh trên diện tích đất thuê. Khi giải quyết vụ án này, cần xem xét, giải quyết như thế nào đối với hợp đồng thuê nhà xưởng?

Trong vụ án này, việc giải quyết hợp đồng thế chấp có liên quan đến hợp đồng cho thuê nhà xưởng. Khi ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và nhà xưởng trên đất thì nhà xưởng đã được bên thế chấp cho người khác thuê. Do đó, Tòa án phải đưa bên thuê vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án phải xác định hiệu lực pháp lý của hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp, hợp đồng thuê nhà xưởng và căn cứ vào nội dung thỏa thuận của các bên trong các hợp đồng, yêu cầu của các bên (bên cho vay, bên vay, bên thuê nhà xưởng) trong vụ án để giải quyết triệt để, đúng pháp luật đối với các yêu cầu này.

Trường hợp các bên (bên cho vay, bên vay, bên thuê nhà xưởng) có yêu cầu giải quyết hợp đồng thuê nhà xưởng thì Tòa án phải xem xét giải quyết.

Trường hợp các bên (bên cho vay, bên vay, bên thuê nhà xưởng) không yêu cầu xem xét hợp đồng thuê nhà xưởng thì Tòa án không xem xét hợp đồng cho thuê nhà xưởng mà chỉ giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp. Trường hợp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp có hiệu lực pháp luật thì Tòa án tuyên xử lý tài sản bảo đảm. Việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng và xử lý tài sản bảo đảm không làm chấm dứt hợp đồng cho thuê nhà xưởng, bên thuê được tiếp tục thuê đến khi hết thời hạn hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ[14] quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

39. Công ty P do ông A là giám đốc - đại diện theo pháp luật và Công ty K do ông B là giám đốc - đại diện theo pháp luật ký hợp đồng mua bán hàng hóa hợp pháp. Sau khi ký hợp đồng, Công ty P (bên bán) đã chuyển cho Công ty K (bên mua) số lượng hàng hóa đặt mua như thỏa thuận. Sau đó, ông B đã chuyển nhượng 100% phần vốn góp tại Công ty K cho ông C; ông C trở thành giám đốc - đại diện theo pháp luật của Công ty K. Do Công ty K không thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo hợp đồng mua bán hàng hóa nên Công ty P khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty K trả tiền. Ông C không đồng ý trả tiền cho Công ty P với lý do khi chuyển nhượng phần vốn góp giữa ông B và ông C, hai bên không bàn giao khoản nợ theo hợp đồng mua bán hàng hóa với Công ty P. Trường hợp này, Tòa án xác định ai là người có nghĩa vụ trả tiền?

---

[14] "***Điều 34. Việc thế chấp liên quan đến tài sản cho thuê, cho mượn***

...

2. Việc tài sản thế chấp đang được cho thuê, cho mượn bị xử lý theo trường hợp quy định tại Điều 299 của Bộ luật Dân sự không làm chấm dứt hợp đồng thuê, hợp đồng mượn; bên thuê, bên mượn được tiếp tục thuê, mượn cho đến khi hết thời hạn theo hợp đồng.".

Khoản 1 Điều 87 của Bộ luật Dân sự quy định "*Pháp nhân phải chịu trách nhiệm dân sự về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện nhân danh pháp nhân...*". Căn cứ quy định nêu trên, trong trường hợp này hợp đồng mua bán hàng hóa đã được ký kết hợp pháp giữa Công ty P (bên bán) và Công ty K (bên mua), nên trách nhiệm thanh toán tiền mua bán hàng hóa là thuộc về Công ty K chứ không phải người đại diện theo pháp luật của Công ty K. Do đó, Công ty K có nghĩa vụ trả tiền cho Công ty P theo hợp đồng mua bán hàng hóa đã ký kết giữa hai bên, không phụ thuộc vào việc Công ty K có thay đổi về thành viên góp vốn, đồng thời là người đại diện theo pháp luật.

40. Hợp đồng tín dụng có thỏa thuận về lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt vi phạm trong trường hợp bên vay không trả nợ khi đến hạn. Vậy thỏa thuận về phạt vi phạm trong trường hợp này có phù hợp quy định của pháp luật không?

Căn cứ quy định tại Điều 100 của Luật các tổ chức tín dụng (sửa đổi, bổ sung năm 2025)[15]; Điều 7[16], Điều 12[17] Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 1 Điều 25[18], khoản 4 Điều 13[19] Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân

---

[15] "***Điều 100. Lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng***
1. Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.
2. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng.
3. Trường hợp hoạt động ngân hàng có diễn biến bất thường, để bảo đảm an toàn của hệ thống tổ chức tín dụng, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định cơ chế xác định lãi suất, phí trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng.".

[16] Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định:
"1. Lãi, lãi suất trong hợp đồng tín dụng do các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất.
2. Khi giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, Tòa án áp dụng quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng để giải quyết mà không áp dụng quy định về giới hạn lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2005, Bộ luật Dân sự năm 2015 để xác định lãi, lãi suất.".

[17] Điều 12 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định:
"1. Hợp đồng vay tài sản có thỏa thuận xử lý đối với hành vi không trả nợ đúng hạn của bên vay thì Tòa án xem xét, quyết định theo nguyên tắc chỉ xử lý một lần đối với mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn.
2. Hợp đồng vay tài sản vừa có thỏa thuận phạt vi phạm, vừa có thỏa thuận lãi trên nợ gốc quá hạn hoặc hình thức khác áp dụng đối với hành vi không trả nợ đúng hạn của bên vay thì Tòa án căn cứ quy định tương ứng của Bộ luật Dân sự, Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự, Luật Các tổ chức tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất để xem xét, quyết định xử lý đối với hành vi không trả nợ đúng hạn theo nguyên tắc hướng dẫn tại khoản 1 Điều này."

[18] Khoản 1 Điều 25 của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước quy định:
"1. Tổ chức tín dụng và khách hàng được thỏa thuận về việc phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật đối với trường hợp tổ chức tín dụng hoặc khách hàng không thực hiện đúng nội dung trong thỏa thuận cho vay, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 13 Thông tư này."

[19] Khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định:
"4. Khi đến hạn thanh toán mà khách hàng không trả hoặc trả không đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo thỏa thuận, thì tùy từng trường hợp khách hàng phải trả lãi tiền vay như sau:
a. Lãi trên nợ gốc theo lãi suất cho vay đã thỏa thuận tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả;
b. Trường hợp khách hàng không trả đúng hạn tiền lãi thì phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất do tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận nhưng không vượt quá 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả;
c. Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương

hàng nhà nước (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023) quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng thì hợp đồng tín dụng có thỏa thuận về lãi trong hạn, lãi quá hạn, phạt vi phạm trong trường hợp bên vay không trả nợ khi đến hạn thì thỏa thuận phạt vi phạm là không phù hợp với quy định của pháp luật.

41. Ngân hàng A khởi kiện ông B (là chủ hộ kinh doanh) yêu cầu trả tiền vay do vi phạm hợp đồng tín dụng. Đây là vụ án dân sự hay vụ án kinh doanh, thương mại?

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ Luật Tố tụng dân sự[20], Điều 79 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp[21], khoản 3 Điều 2 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 06/2023/TT-NHNN ngày 28/6/2023) quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng[22] thì trong trường hợp này khi xem xét thụ lý yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, Tòa án phải xem xét nội dung hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng A và ông B để xác định loại tranh chấp như sau:

- Trường hợp nội dung hợp đồng tín dụng thỏa thuận Ngân hàng cấp tín dụng cho ông B vay tiêu dùng cá nhân, không nhằm hoạt động kinh doanh, thương mại vì mục đích lợi nhuận thì tranh chấp giữa ông B và Ngân hàng là tranh chấp dân sự.

- Trường hợp nội dung hợp đồng tín dụng thỏa thuận Ngân hàng cấp tín dụng cho ông B (là chủ hộ kinh doanh) nhằm hoạt động kinh doanh, thương mại vì mục đích lợi nhuận thì tranh chấp giữa Ngân hàng A và ông B là tranh chấp kinh doanh, thương mại.

ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn."

[20] Khoản 1 Điều 30 của Bộ Luật Tố tụng dân sự quy định về tranh chấp kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án như sau:

"1. Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.".

[21] Điều 79 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp quy định:

"1. Hộ kinh doanh do một cá nhân hoặc các thành viên hộ gia đình đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình đối với hoạt động kinh doanh của hộ. Trường hợp các thành viên hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh thì ủy quyền cho một thành viên làm đại diện hộ kinh doanh. Cá nhân đăng ký hộ kinh doanh, người được các thành viên hộ gia đình ủy quyền làm đại diện hộ kinh doanh là chủ hộ kinh doanh.

2. Hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, làm muối và những người bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, kinh doanh thời vụ, làm dịch vụ có thu nhập thấp không phải đăng ký hộ kinh doanh, trừ trường hợp kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.".

[22] khoản 3 Điều 2 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng quy định:

"3. Khách hàng vay vốn tại tổ chức tín dụng (sau đây gọi là khách hàng) là pháp nhân, cá nhân, bao gồm:

a) Pháp nhân được thành lập và hoạt động tại Việt Nam, pháp nhân được thành lập ở nước ngoài và hoạt động hợp pháp tại Việt Nam;

b) Cá nhân có quốc tịch Việt Nam, cá nhân có quốc tịch nước ngoài."

42. Điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định *"Đối tượng tranh chấp là bất động sản thì chỉ Tòa án nơi có bất động sản có thẩm quyền giải quyết"*. Vậy trong vụ án tranh chấp thừa kế tài sản là bất động sản, vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng liên quan đến quyền sử dụng đất (đặt cọc, thế chấp, cho thuê, cho thuê lại...) thì Tòa án nơi bị đơn cư trú, nơi có bất động sản hay nơi thực hiện hợp đồng có thẩm quyền giải quyết?

Theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự là tranh chấp về dân sự.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì *"Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này"*.

Trong vụ án tranh chấp thừa kế tài sản thì quan hệ pháp luật cần giải quyết là chia thừa kế; trong vụ án tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự thì quan hệ pháp luật cần giải quyết là quyền và nghĩa vụ theo giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự.

Đối với vụ án tranh chấp thừa kế tài sản là bất động sản thì thẩm quyền giải quyết của Tòa án được xác định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể là Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc.

Trường hợp các đương sự thỏa thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn thì Tòa án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng liên quan đến quyền sử dụng đất (hợp đồng đặt cọc, thế chấp, cho thuê, cho thuê lại...) thì thẩm quyền giải quyết của Tòa án được xác định theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 39 hoặc điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự (Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu).

Đối với những tranh chấp mà đối tượng của tranh chấp là bất động sản thì việc xác định thẩm quyền theo quy định điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự là Tòa án nơi có bất động sản giải quyết.

III. VỀ HÀNH CHÍNH

43. Trường hợp công trình xây dựng đang cho thuê bị cơ quan hành chính nhà nước ra quyết định cưỡng chế buộc tháo dỡ. Sau đó, quyết định cưỡng chế buộc tháo dỡ bị Tòa án tuyên hủy do trái pháp luật, người khởi kiện yêu cầu bồi thường do bị mất thu nhập từ nguồn cho thuê công trình xây dựng đã bị cưỡng chế tháo dỡ. Vậy thu nhập từ nguồn cho thuê công

trình xây dựng đã bị cưỡng chế tháo dỡ có phải là khoản thu nhập thực tế bị mất hay không?

Khoản 1 Điều 7 của Luật Tố tụng hành chính quy định: *"Người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hành chính có thể đồng thời yêu cầu bồi thường thiệt hại do quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước, danh sách cử tri gây ra."; "Khi giải quyết yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính, các quy định của pháp luật về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước và pháp luật về tố tụng dân sự được áp dụng để giải quyết."*

Khoản 3 Điều 23 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước quy định: *"Trường hợp có thiệt hại phát sinh do việc không sử dụng, khai thác tài sản thì thiệt hại được xác định là thu nhập thực tế bị mất. Đối với những tài sản trên thị trường có cho thuê, thu nhập thực tế bị mất được xác định phù hợp với mức giá thuê trung bình 01 tháng của tài sản cùng loại hoặc tài sản có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, tính năng, tác dụng và chất lượng tại thời điểm quy định tại khoản 2 Điều 22 của Luật này; đối với những tài sản trên thị trường không có cho thuê, thu nhập thực tế bị mất được xác định trên cơ sở thu nhập trung bình của 03 tháng liền kề do tài sản bị thiệt hại mang lại trong điều kiện bình thường trước thời điểm thiệt hại xảy ra."*

Như vậy, thiệt hại do bị mất thu nhập từ nguồn cho thuê công trình xây dựng đã bị cưỡng chế tháo dỡ trái pháp luật được coi là khoản thu nhập thực tế bị mất.

44. Năm 2010, ông A nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, đến năm 2020, ông A mới biết việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A là sai thửa đất, vị trí đất, diện tích đất, chồng lấn lên đất của ông B. Năm 2024, ông A khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông A và yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định thời hiệu khởi kiện đã hết. Trường hợp này giải quyết như thế nào để đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự?

Theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 152 của Luật Đất đai năm 2024 thì cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại Điều 136 của Luật này[23] có trách nhiệm đính chính giấy chứng nhận đã cấp trong trường hợp "*Có sai sót thông tin về thửa đất, tài sản gắn liền với đất so với hồ sơ kê khai đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất đã được tổ chức đăng ký đất đai kiểm tra xác nhận hoặc được thể hiện trong văn bản có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp đất đai.*"

[23] Điểm b khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai năm 2024 đã được sửa đổi, bổ sung theo điểm h khoản 1 Điều 5 Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định yêu cầu khởi kiện của ông A đã hết thời hiệu khởi kiện thì ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 143 của Luật Tố tụng hành chính. Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông A có sai sót về thửa đất, vị trí đất, diện tích đất, chồng lấn lên phần đất thuộc quyền sử dụng của ông B, thì Tòa án hướng dẫn ông A đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đính chính lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 152 của Luật Đất đai năm 2024. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền không thực hiện việc đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông A có quyền khởi kiện hành vi hành chính đó.

Trường hợp ông A có tranh chấp quyền sử dụng đất với ông B thì ông A có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự; đồng thời, yêu cầu Tòa án hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên.

45. Bản án hành chính đã có hiệu lực pháp luật có nội dung tuyên hủy quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân. Tại Quyết định buộc thi hành án hành chính, Tòa án buộc Ủy ban nhân dân hủy quyết định hành chính trên là đúng hay sai?

Điểm b khoản 1 Điều 311 của Luật Tố tụng hành chính quy định:

"b) Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã hủy toàn bộ hoặc một phần quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại trong hoạt động kiểm toán nhà nước thì quyết định hoặc phần quyết định bị hủy không còn hiệu lực..."

Như vậy, bản án hành chính tuyên hủy quyết định hành chính thì quyết định hành chính không còn hiệu lực kể từ ngày bản án hành chính có hiệu lực pháp luật. Trong Quyết định buộc thi hành án hành chính, Tòa án không được ghi buộc Ủy ban nhân dân hủy quyết định hành chính đã bị Tòa án tuyên hủy.

46. Ông A khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông B, tuy nhiên do phần diện tích đất có tranh chấp nằm trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã bị nhà nước thu hồi (thu hồi phần diện tích đất có tranh chấp) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Trung tâm phát triển quỹ đất thu hồi để đăng ký biến động theo diện tích mới. Trường hợp này có được xác định đối tượng khởi kiện không còn không?

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi phần diện tích đất tranh chấp liên quan đến Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) bị kiện sau khi Tòa án thụ lý vụ án hành chính mà người khởi kiện rút đơn khởi kiện thì Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 143 của Luật Tố tụng hành chính. Nếu người khởi kiện không rút đơn khởi kiện thì Toà án phải tiếp tục xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính bị khởi kiện và quyết định hành chính mới.

Trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi phần diện tích đất tranh chấp liên quan đến GCNQSDĐ bị kiện trước khi Tòa án thụ lý vụ án hành chính thì xác định đối tượng khởi kiện không còn tồn tại tại thời

điểm thụ lý vụ án, do đã bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc hủy bỏ theo quy định của pháp luật nên không còn đối tượng để Tòa án xem xét trong vụ án hành chính. Trường hợp này, Tòa án căn cứ quy định tại điểm h khoản 1 Điều 143 và điểm a khoản 1 Điều 123 của Luật Tố tụng hành chính để ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính. Nếu giữa các bên có tranh chấp về việc ai có quyền sử dụng đất để nhận tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất thì đương sự có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án xác định chủ thể có quyền sử dụng đất hợp pháp tại thời điểm thu hồi làm căn cứ chi trả tiền bồi thường.

47. Khi giải quyết khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận thay đổi vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thì xác định người bị kiện là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai hay Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh?

Điểm b và điểm c khoản 2 Điều 136 của Luật Đất đai năm 2024 quy định:

"b) Chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai hoặc tổ chức đăng ký đất đai thực hiện cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;

c) Tổ chức đăng ký đất đai, chi nhánh của tổ chức đăng ký đất đai được sử dụng con dấu của mình để thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc xác nhận thay đổi vào giấy chứng nhận đã cấp".

Điểm b khoản 3 Điều 13 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai có hiệu lực pháp luật từ ngày 01/8/2024 quy định:

"b) Văn phòng đăng ký đất đai và Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và được mở tài khoản, hoạt động theo quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập; hạch toán theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.".

Căn cứ khoản 9 Điều 3 của Luật Tố tụng hành chính và các quy định nêu trên thì người bị kiện trong vụ án hành chính được xác định như sau:

- Đối với các khiếu kiện quyết định hành chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai được ban hành từ ngày 01/8/2024 thì xác định người bị kiện trong vụ án hành chính là Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai;

- Đối với các khiếu kiện quyết định hành chính của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai được ban hành trước ngày 01/8/2024 thì xác định người bị kiện trong vụ án hành chính là Văn phòng đăng ký đất đai.

48. Trong vụ án hành chính yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thì xác định đối tượng khởi kiện như thế nào?

Căn cứ khoản 15 Điều 4 của Luật Doanh nghiệp năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2025)[24] thì Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là văn bản ghi nhận thông tin đăng ký doanh nghiệp do Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp. Trường hợp nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không chính xác so với hồ sơ đăng ký, Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thực hiện hiệu đính theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp (sau đây gọi là Nghị định số 168/2025/NĐ-CP)[25]. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được cấp không đúng quy định pháp luật, Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm thu hồi theo quy định tại khoản 1 Điều 212 của Luật Doanh nghiệp[26] và Điều 69 Nghị định số 68/2025/NĐ-CP[27].

---

[24] Khoản 15 Điều 4 Luật Doanh nghiệp năm 2020 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) quy định:
"15. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi lại những thông tin về đăng ký doanh nghiệp mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp cho doanh nghiệp".

[25] *" **Điều 77. Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp***
1. Trường hợp doanh nghiệp phát hiện nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị hiệu đính thông tin đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của doanh nghiệp nếu thông tin nêu tại văn bản đề nghị của doanh nghiệp là chính xác".

[26] *"**Điều 212. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp***
1. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp sau đây:
a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp là giả mạo;
b) Doanh nghiệp do những người bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật này thành lập;
c) Doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm mà không thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế;
d) Doanh nghiệp không gửi báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 216 của Luật này đến Cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo hoặc có yêu cầu bằng văn bản;
đ) Trường hợp khác theo quyết định của Tòa án, đề nghị của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật.".

[27] *"**Điều 69. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận thông báo tạm ngừng kinh doanh, Giấy xác nhận thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, Thông báo doanh nghiệp đang làm thủ tục giải thể, Thông báo về việc giải thể của doanh nghiệp***
"1. Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp là giả mạo
a) Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp là giả mạo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ra thông báo về việc vi phạm của doanh nghiệp và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 68 Nghị định này;
b) Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp là giả mạo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ra thông báo về việc vi phạm của doanh nghiệp và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của lần đăng ký thay đổi hoặc Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp được cấp trên cơ sở nội dung kê khai là giả mạo trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 68 Nghị định này. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ liền kề trước hồ sơ đăng ký có nội dung kê khai là giả mạo.
Doanh nghiệp có thể gộp các nội dung thay đổi hợp pháp của hồ sơ đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi có nội dung kê khai là giả mạo và các lần đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi sau đó trong một bộ hồ sơ để được cấp một lần đăng ký thay đổi, xác nhận thay đổi mới.
c) Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ thông báo tạm ngừng kinh doanh, nghị quyết hoặc quyết định giải thể về việc giải thể doanh nghiệp, hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp là giả mạo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ra thông báo về việc vi phạm của doanh nghiệp và quyết định thu hồi Giấy xác nhận thông báo tạm ngừng kinh doanh, Giấy xác nhận thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, Thông báo doanh nghiệp đang làm thủ tục giải thể, Thông báo về việc giải thể của doanh nghiệp được cấp trên cơ sở nội dung kê khai là giả mạo trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 68 Nghị định này. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

d) Trường hợp việc xử lý nội dung kê khai giả mạo có liên quan đến nhiều Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đang đặt trụ sở chính xử lý theo thẩm quyền nội dung thay đổi đã chấp thuận trên cơ sở nội dung kê khai giả mạo, đồng thời, thông báo kết quả xử lý đến Cơ quan thuế liên quan để cập nhật, theo dõi quản lý thuế. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp chuyển đến chuyển thông tin doanh nghiệp, kết quả xử lý kèm tài liệu có liên quan đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp chuyển đi để tiếp tục xử lý theo quy định.

2. Trường hợp doanh nghiệp do những người bị cấm thành lập doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp năm 2020 được sửa đổi, bổ sung năm 2025

a) Đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính ra thông báo về việc vi phạm đồng thời ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

b) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần và công ty hợp danh:

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính ra thông báo yêu cầu doanh nghiệp đăng ký thay đổi thành viên hoặc thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng không được quyền thành lập doanh nghiệp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thông báo. Đối với cổ đông không phải là nhà đầu tư nước ngoài, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh yêu cầu doanh nghiệp báo cáo về việc thay đổi cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nói trên mà doanh nghiệp không đăng ký thay đổi thành viên hoặc không báo cáo về việc thay đổi cổ đông thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ra thông báo về việc vi phạm đồng thời ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

3. Trường hợp doanh nghiệp ngừng hoạt động kinh doanh 01 năm mà không thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh và Cơ quan thuế, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về hành vi vi phạm và yêu cầu người đại diện theo pháp luật đến trụ sở của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh để giải trình. Kết thúc thời hạn giải trình ghi trong thông báo mà người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không được chấp thuận thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn giải trình. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong việc xem xét nội dung giải trình về hành vi vi phạm của doanh nghiệp.

Trường hợp cần xác định rõ hành vi vi phạm của doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi tại khoản này, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 6 Điều 21 Nghị định này.

4. Trường hợp doanh nghiệp không gửi báo cáo theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 216 Luật Doanh nghiệp thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại điểm d khoản 1 Điều 212 Luật Doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về hành vi vi phạm và yêu cầu người đại diện theo pháp luật đến trụ sở của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh để giải trình. Kết thúc thời hạn giải trình ghi trong thông báo mà người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không được chấp thuận thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn giải trình. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong việc xem xét nội dung giải trình về hành vi vi phạm của doanh nghiệp.

5. Trường hợp nhận được quyết định của Tòa án về thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định.

6. Trường hợp nhận được đề nghị của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật về thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ra thông báo về việc vi phạm của doanh nghiệp và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật. Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo đề nghị của Cơ quan quản lý thuế không thực hiện thủ tục giải thể, thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. Trong trường hợp này, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh chuyển tình trạng pháp lý của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh sang tình trạng "Bị thu hồi do cưỡng chế về quản lý thuế" trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

7. Trừ trường hợp doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp để thực hiện biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo đề nghị của Cơ quan quản lý thuế, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thông báo tình trạng doanh nghiệp đang làm thủ tục giải thể, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp đồng thời với việc ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Sau khi nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp phải thực hiện thủ tục giải thể theo quy định tại Điều 209 Luật Doanh nghiệp và chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo quy định tại Điều 66 Nghị định này.

8. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thông báo cho Cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vi phạm của doanh nghiệp để xem xét và xử lý theo quy định của pháp luật. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thực hiện đăng tải thông báo về việc vi phạm, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận thông báo tạm ngừng kinh doanh,

Căn cứ các quy định nêu trên, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không phải là quyết định hành chính và không thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Khi phát hiện nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không chính xác hoặc được cấp không đúng quy định, doanh nghiệp có quyền đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện hiệu đính, cấp đổi, thu hồi theo thẩm quyền hoặc khởi kiện đối với hành vi hành chính của Cơ quan đăng ký kinh doanh trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Vì vậy, trường hợp người khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Tòa án cần xác định đúng đối tượng khởi kiện của vụ án là khiếu kiện hành vi hành chính trong việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

49. Theo quy định tại khoản 4 Điều 152 của Luật Đất đai năm 2024[28] Nhà nước không thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp trái pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 152 của Luật Đất đai năm 2024 nếu người được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Vậy nếu Nhà nước không thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này thì Tòa án có quyền hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này hay không?

Mặc dù Ủy ban nhân dân không thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp này nhưng trong vụ án hành chính Tòa án có quyền hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này và các quyết định hành chính liên quan (nếu có) theo quy định tại khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính.

50. Trong vụ án dân sự giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông A và ông B. Tòa án đã xác định đất tranh chấp là của ông B và ông B căn cứ bản án đi đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó ông C khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông B, vì ông C cho rằng đất là của ông C. Trường hợp này có được xác định là vụ việc đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật hay không?

Việc ông C khởi kiện yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B là quyền khởi kiện độc lập và không được xác định là vụ việc đã

Giấy xác nhận thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, Thông báo doanh nghiệp đang làm thủ tục giải thể, Thông báo về việc giải thể của doanh nghiệp trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi thông báo về việc vi phạm, quyết định thu hồi các Giấy trên đến trụ sở chính của doanh nghiệp.

9. Doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương bị thu hồi nội dung đăng ký kinh doanh trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 212 Luật Doanh nghiệp. Trình tự, thủ tục thu hồi thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này.

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh ra quyết định thu hồi nội dung đăng ký kinh doanh mà không thu hồi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương. Việc xử lý nội dung dự án đầu tư trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thu hồi, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh gửi quyết định thu hồi đến Cơ quan đăng ký đầu tư".

[28] Khoản 4 Điều 152 Luật Đất đai năm 2024 quy định:

"4. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất quy định tại Điều 136 của Luật này không thu hồi giấy chứng nhận đã cấp trong các trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều này nếu người được cấp giấy chứng nhận đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Việc xử lý thiệt hại do việc cấp giấy chứng nhận tại khoản này thực hiện theo bản án, quyết định của Tòa án. Người có hành vi vi phạm bị xử lý theo quy định tại Điều 239 và Điều 240 của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.".

được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông B trên cơ sở bản án đã có hiệu lực pháp luật là một quyết định hành chính mới do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nên vẫn thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định của Luật Tố tụng hành chính và Tòa án thụ lý vụ án hành chính theo yêu cầu khởi kiện của ông C. Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, nếu ông C cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất đã được cấp cho ông B thì Tòa án căn cứ quy định điểm d khoản 1 Điều 141 của Luật Tố tụng hành chính tạm đình chỉ vụ án hành chính và kiến nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét lại bản án dân sự đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm khi có căn cứ theo quy định của pháp luật.

51. Ông A và ông B tranh chấp quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân có thẩm quyền giải quyết bằng quyết định hành chính và xác định quyền sử dụng đất là của ông B. Ông A không khiếu nại quyết định hành chính. Sau khi ông B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông A khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B. Trường hợp này có được xác định là vụ việc đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực pháp luật hay không?

Điểm d khoản 1 Điều 123 của Luật Tố tụng hành chính quy định Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện trong trường hợp: *"d) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;"*. Quy định này chỉ áp dụng đối với trường hợp vụ việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định của Tòa án, không bao gồm quyết định hành chính của cơ quan hành chính nhà nước.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của ông A về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông B không được xác định là sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật và không thuộc trường hợp phải trả lại đơn khởi kiện theo quy định nêu trên.

Trên đây là kết quả giải đáp một số vướng mắc trong công tác xét xử của các Tòa án, Tòa án nhân dân tối cao thông báo để các Tòa án nghiên cứu, tham khảo trong quá trình giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Chánh án TANDTC (để b/c);
- Các Phó Chánh án TANDTC;
- Các Thẩm phán TANDTC;
- Ủy ban Pháp luật và Tư pháp của Quốc hội;
- Ban Nội chính Trung ương;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Bộ Công an;
- Bộ Quốc phòng;
- Bộ Tư pháp;
- Cổng TTĐT TANDTC (để đăng tải);
- Lưu: VT (VP, Vụ PC&QLKH).

KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN

Nguyễn Văn Tiến